

ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN MẦM NON DỰA TRÊN KHUNG NĂNG LỰC GIÁO VIÊN MẦM NON KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Lê Thị Luận

Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Mầm non, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

Tóm tắt. Đào tạo giáo viên mầm non có năng lực chuyên môn đáp ứng bối cảnh đổi mới giáo dục mầm non là một yêu cầu đặc biệt quan trọng đối với ngành học mầm non nói chung và các cơ sở đào tạo giáo viên mầm non nói riêng. Trong bài viết này chúng tôi tập trung giới thiệu khung năng lực giáo viên mầm non khu vực Đông Nam Á gồm 4 nhóm năng lực với 7 năng lực trọng tâm, từ đó khuyến nghị việc vận dụng từng nhóm năng lực này vào chương trình đào tạo giáo viên mầm non tại các trường Cao đẳng, Đại học của Việt Nam góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non hiện nay.

Từ khóa: giáo dục mầm non, giáo viên mầm non, khung năng lực, chương trình đào tạo.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay đào tạo đội ngũ giáo viên mầm non có phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu đổi mới của ngành học là một xu thế tất yếu để nâng cao chất lượng giáo dục mầm non (GDMN). Trên thế giới đã có một số nghiên cứu về năng lực của GVMN như tác giả Tout, Zaslow và Bery (2005) đã nghiên cứu về tầm quan trọng của trình độ giáo viên có ảnh hưởng trực tiếp đến việc học và phát triển của trẻ đồng thời nhấn mạnh mối quan hệ giữa GVMN và chất lượng lớp học và lợi ích học tập của trẻ; Tác giả Sylva và cộng sự (2010) cho rằng các khía cạnh quan trọng ảnh hưởng đến năng lực GVMN là kiến thức của giáo viên, cách tiếp cận định hướng và thái độ học tập; Tác giả Sheridan (2011) nhấn mạnh các khía cạnh quan trọng của năng lực GVMN Thụy Điển, trong đó chú trọng đến kiến thức chuyên môn của giáo viên, năng lực giao tiếp và tương tác xã hội, năng lực phát triển chuyên môn của bản thân và cần có kiến thức đa ngành rộng [1]. Năm 2019, Hiệp Hội GDMN Quốc gia Hoa Kỳ (NAEYC) đã xây dựng và đưa ra tiêu chuẩn năng lực và nghề nghiệp cho GVMN gồm 6 tiêu chuẩn với 22 chỉ số. Tiêu chuẩn này được thiết kế để phục vụ như là các tiêu chuẩn năng lực cốt lõi của nhà GDMN, một tài liệu để các tiểu bang có thể sử dụng phát triển các tiêu chuẩn và năng lực chi tiết hơn đề cập đến bối cảnh cụ thể của từng tiểu bang [2]. Năm 2004, Tây Úc đã ban hành khung năng lực tiêu chuẩn giáo viên từ mẫu giáo đến lớp 12 gồm 3 cấp độ, bắt đầu sự nghiệp giảng dạy đến cấp độ thể hiện giáo viên có kinh nghiệm và năng lực giảng dạy ở mức cao hơn [3].

Năm 2016, tổ chức Unesco - Văn phòng khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (Unesco Bangkok) và Ban Thư kí của Tổ chức Bộ trưởng Giáo dục các nước khu vực Đông Nam Á (SEAMEO) đã đề xướng khung năng lực GVMN và 2017 đã xây dựng tài liệu hướng dẫn. Năm 2018, Trung tâm SEAMEO đã tổ chức hội thảo thí điểm Ứng dụng khung năng lực GVMN khu vực Đông Nam Á tại Việt Nam với mục tiêu xác định những lựa chọn phù hợp cho việc ứng dụng,

điều chỉnh nội dung Khung năng lực để phù hợp với bối cảnh giáo dục mầm non Việt Nam [4].

Ở Việt Nam, đã có một số nghiên cứu về năng lực GVMN: tác giả Mai Văn Tinh (2015) đã có bài biết phân tích định nghĩa năng lực thế kỉ XXI, các vấn đề thực hiện và đánh giá. [5] Tác giả Cù Thị Thủy (2017) đã đưa ra các yêu cầu về năng lực của GVMN trước yêu cầu đổi mới trong bài báo “Năng lực nghề nghiệp của GVMN đáp ứng yêu cầu đổi mới GDMN” [6] ; Tác giả Nguyễn Thị Loan đã nghiên cứu về quản lí phát triển năng lực giáo viên mẫu giáo theo tiếp cận kĩ năng nghề đáp ứng theo yêu cầu đổi mới GDMN, [7]; Năm 2020, tác giả Nguyễn Thị Thúy Liễu đã có nghiên cứu *Tiêu chuẩn năng lực của GVMN ở một số quốc gia trên thế giới*, từ đó đánh giá và khuyến nghị cho Việt Nam [8]. Hiện nay, Việt Nam chưa có Khung năng lực GVMN, nhưng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non với 5 tiêu chuẩn nghề nghiệp GVMN cần có theo các mức độ khác nhau và đánh giá GVMN theo chuẩn nghề nghiệp này [9].

Với mục tiêu chung là đào tạo đội ngũ GVMN có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp để thực hiện nhiệm vụ chăm sóc – giáo dục trẻ đáp ứng yêu cầu đổi mới GDMN và xã hội, có tư duy độc lập, sáng tạo, chủ động trong giải quyết vấn đề nghề nghiệp, thích ứng với sự thay đổi và phát triển của GDMN góp phần thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo thì việc vận dụng khung năng lực GVMN khu vực Đông Nam Á vào chương trình đào tạo GVMN tại các trường Cao đẳng, Đại học là một việc làm quan trọng và cần thiết.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu lí luận: hồi cứu, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa một số văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam; các bài nghiên cứu, bài báo, bài viết, tài liệu có liên quan đến năng lực GVMN của nước ngoài và Việt Nam.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Giới thiệu về khung năng lực GVMN khu vực Đông Nam Á

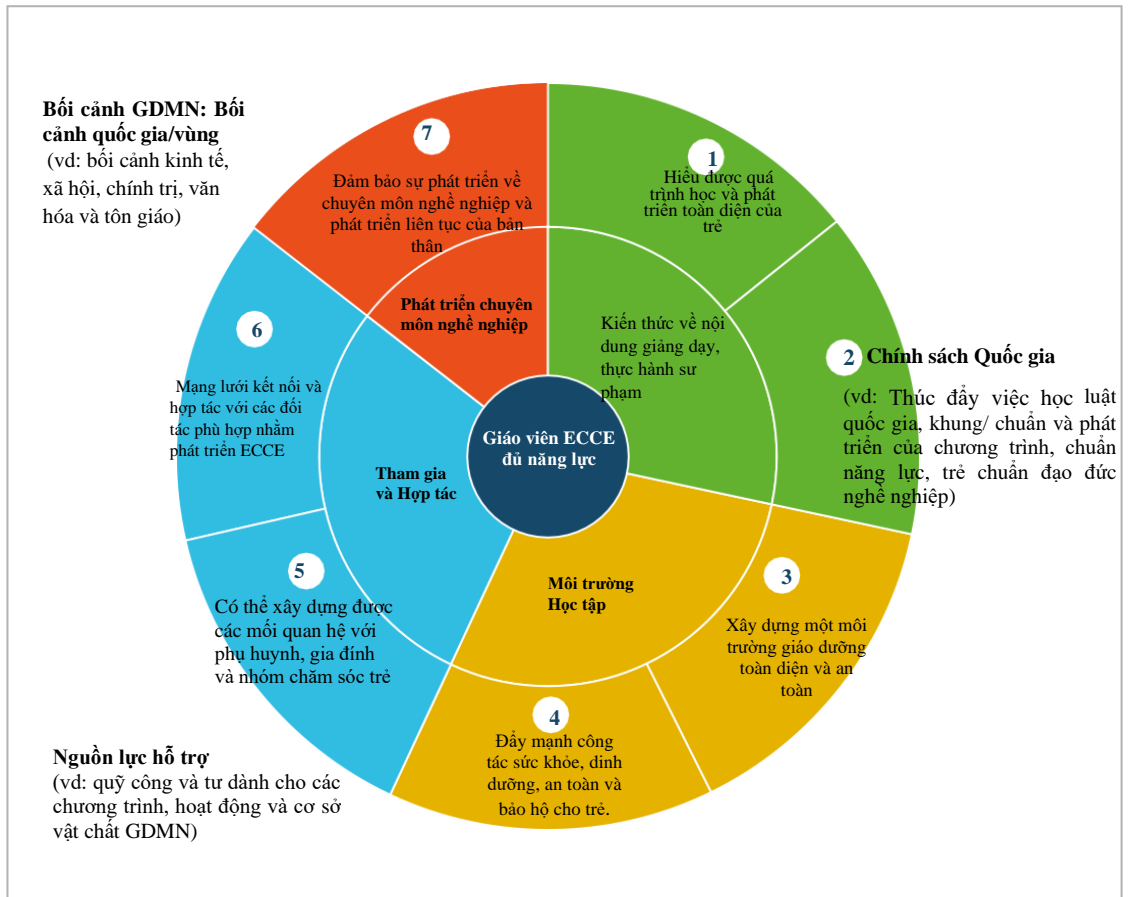
Khung năng lực GVMN được xây dựng nhằm mục đích nâng cao chất lượng công tác bồi dưỡng, phát triển chuyên môn và năng lực cho đội ngũ GVMN trong khu vực Đông Nam Á, thông qua những việc như sau:

- Mô tả chi tiết những kiến thức, kĩ năng và khuynh hướng mà GVMN trong khu vực Đông Nam Á cần phải có để thúc đẩy sự phát triển toàn diện của trẻ;
- Mô tả cơ cấu tổ chức và nội dung thống nhất nhằm hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho GDMN trong khu vực Đông Nam Á;
- Bổ sung vào hệ thống các khung năng lực hiện có trong khu vực Đông Nam Á, hoặc đóng vai trò là nhân tố xúc tác giúp các quốc gia khác có thể tự xây dựng các khung năng lực riêng cho nước mình tùy theo những điều kiện và bối cảnh đặc trưng của bậc GDMN trong nước;
- Cùng cố sự hợp tác giữa những đối tác khác nhau trong lĩnh vực GDMN ở nhiều cấp bậc địa phương, quốc gia và khu vực.

Đối tượng của tài liệu này là đội ngũ GVMN và cán bộ giáo dục phụ trách công tác nâng cao chuyên môn cho GVMN, bao gồm các viện đào tạo giáo viên, khoa giáo dục đại học và các vụ/phòng tổ chức cán bộ trong các cơ quan nhà nước và trong các tổ chức khác có chương trình/hoạt động liên quan đến GDMN.

Khung năng lực này định nghĩa *các chuẩn năng lực là tập hợp những kiến thức, kĩ năng, khả năng, hành vi và đặc tính cá nhân có thể đo lường và quan sát được và có đóng góp vào sự thành công đạt được trong những lĩnh vực cụ thể liên quan đến thực hành nghề nghiệp*. Trong

bối cảnh GDMN, các chuẩn năng lực được xem là yếu tố quan trọng để đạt được những kết quả mong muốn về học tập và phát triển toàn diện cho trẻ.



Sơ đồ 1. Khung năng lực GVMN khu vực Đông Nam Á

2.2.2. Khung năng lực GVMN khu vực Đông Nam Á

Khung năng lực GVMN khu vực Đông Nam Á bao gồm 7 năng lực trọng tâm tương ứng với 72 năng lực hỗ trợ GVMN, Khung năng lực này được chia thành 4 nhóm:

1. Kiến thức về nội dung giảng dạy, thực hành sư phạm và đánh giá của GVMN
2. Nhóm môi trường học tập
3. Sự tham gia và hợp tác
4. Phát triển chuyên môn

Khung năng lực cũng đã xem xét đến các khía cạnh về (1) Bối cảnh quốc gia, bao gồm bối cảnh kinh tế - xã hội và chính trị và những giá trị và chuẩn văn hóa; (2) Chính sách quốc gia liên quan đến GDMN và (3) Nguồn lực hỗ trợ cho GDMN bao gồm các nguồn lực nhà nước, tư nhân và đối tác khác.

2.2.2.1. Các năng lực của giáo viên mầm non liên quan đến kiến thức về nội dung giảng dạy, thực hành sư phạm và đánh giá của GVMN

Nhóm năng lực đầu tiên này được xem là tối quan trọng đối với GDMN, gồm 2 năng lực trọng tâm với 21 năng lực hỗ trợ (1) *Hiểu được quá trình học tập và phát triển toàn diện của trẻ;* (2) *Khuyến khích quá trình học tập và phát triển của trẻ.*

<p>Năng lực trọng tâm</p>	<p>Năng lực hỗ trợ GVMN</p>
<p>(1) <i>Hiểu được quá trình học tập và phát triển toàn diện của trẻ</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Cho thấy sự hiểu biết về quyền lợi của trẻ. 2. Thể hiện sự tôn trọng đối với từng cá nhân học sinh và luôn đặt trẻ làm trung tâm trong tất cả các hoạt động dạy và học. 3. Tự trang bị cho bản thân kiến thức về quá trình học tập và phát triển toàn diện của trẻ, bao gồm thuyết luận về sự phát triển của trẻ mầm non. 4. Tự trang bị cho bản thân kiến thức về luật pháp, chính sách, tiêu chuẩn và quy định phù hợp về chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non. 5. Giải thích được cho đồng nghiệp, phụ huynh và những đối tác khác trong lĩnh vực GDMN những kiến thức phù hợp về việc học và phát triển của trẻ. 6. Nhận biết được trẻ em phát triển theo từng giai đoạn khác nhau và từng trẻ sẽ có những nhu cầu, sở thích và khả năng đa dạng riêng. 7. Có thể quan sát và mô tả được những đặc tính khác nhau của quá trình phát triển ở trẻ (vd: đặc tính về nhận thức, ngôn ngữ, thể chất, xã hội, cảm xúc và tinh thần). 8. Xác định được những đối tượng trẻ đang có nguy cơ bị ảnh hưởng đến phát triển hoặc/và đang có nhu cầu đặc biệt riêng. 9. Hiểu được rằng trẻ em phát triển theo hoàn cảnh gia đình hoặc cộng đồng của mình.
<p>(2) <i>Khuyến khích quá trình học tập và phát triển của trẻ.</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Có thể thiết kế và thực hiện những mô hình giảng dạy phù hợp với định hướng phát triển, văn hóa và ngôn ngữ và có tính đến yếu tố giới trong công tác quản lý lớp học, dựa trên những tài liệu hướng dẫn hoặc các khung chương trình quốc gia đã được chấp thuận. 2. Sử dụng kiến thức về quá trình học tập và phát triển của trẻ để xây dựng kế hoạch, thiết kế và thực hiện các chương trình GDMN. 10. Khuyến khích và tạo cơ hội vui chơi để hỗ trợ việc học và phát triển của trẻ. 3. Khuyến khích và thực hiện những hoạt động, chiến lược và mô hình quản lý lớp học phù hợp với định hướng phát triển dựa trên các tiêu sử khác nhau của học sinh. 4. Tận dụng các hoạt động được xây dựng trên nền tảng vui chơi khác nhau và các chiến lược học tập và giảng dạy có tính khuyến khích, động viên trẻ tư duy sáng tạo và phản biện, đưa ra quyết định, chủ động giải quyết vấn đề và giúp trẻ trở thành học sinh tích cực. 5. Sử dụng các công cụ, chiến lược và công nghệ phù hợp, bao gồm CNTT, nhằm khuyến khích sự phát triển và xác định những nhu cầu phát triển khác nhau của trẻ. 6. Chuẩn bị, sử dụng một cách hợp lí các kiến thức văn hóa và tài liệu học tập bản xứ và do địa phương xây dựng trong việc xây dựng giáo án và hoạt động lớp học nhằm khuyến khích việc học trong và ngoài lớp học của trẻ. 7. Trong hoàn cảnh phù hợp và khả thi, có thể giao tiếp sử dụng tiếng mẹ đẻ/ngôn ngữ thứ nhất của trẻ trong công tác dạy và học. 8. Giám sát, ghi nhận và phân tích phản hồi về sự tiến bộ và phát triển của từng cá nhân trẻ theo các chuẩn đã được thông qua về phát triển và học tập ở

	<p>bậc mầm non.</p> <p>9. Sử dụng các kết quả từ đánh giá để củng cố công tác xây dựng các hoạt động lớp học trong tương lai.</p> <p>10. Sử dụng các kết quả từ đánh giá để tham khảo cho các trường hợp trẻ đang có nguy cơ bị ảnh hưởng đến phát triển và trẻ đang có biểu hiện chậm phát triển hoặc trẻ đang có những nhu cầu đặc biệt khác để có thể có những chẩn đoán, hỗ trợ và can thiệp phù hợp.</p> <p>11. Sử dụng các kết quả từ đánh giá để đánh giá và quyết định những giải pháp can thiệp giúp cho trẻ có những thay đổi và chuẩn bị sẵn sàng với việc chuyển tiếp vào giai đoạn giáo dục tiểu học.</p>
--	--

2.2.2.2. Các năng lực GVMN liên quan đến phạm vi môi trường học tập

Nhóm năng lực này gồm 2 năng lực trọng tâm với 25 năng lực hỗ trợ: (3) *Xây dựng một môi trường nuôi dưỡng, hòa nhập và an toàn* gồm 14 năng lực hỗ trợ GVMN; (4) *Nâng cao sức khỏe, dinh dưỡng, an toàn và bảo vệ trẻ.*

Năng lực trọng tâm	Năng lực hỗ trợ GVMN
(3) <i>Xây dựng một môi trường nuôi dưỡng, hòa nhập và an toàn.</i>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Mang đến một môi trường học tập an toàn và có lợi giúp trẻ luôn có được cảm giác được nuôi dưỡng, an toàn và được bảo vệ. 2. Xây dựng một môi trường toàn diện, thân thiện, an toàn đối với trẻ trong đó đảm bảo được các nhu cầu về thể chất, xã hội và cảm xúc của trẻ. 3. Mang đến một môi trường học tập có tính đến yếu tố ngôn ngữ, văn hóa và giới tính nhằm khuyến khích sự tham gia của tất cả học sinh trong các hoạt động, đặc biệt đối với trẻ có nhu cầu đặc biệt. 4. Mang đến một môi trường hỗ trợ tích hợp các yếu tố về sức khỏe, dinh dưỡng, học tập và bảo vệ trẻ. 5. Chuẩn bị một môi trường có thể khuyến khích trẻ phát triển tư duy phản biện, sáng tạo, giao tiếp, hợp tác, tò mò học hỏi, thấu cảm, khám phá, giải quyết vấn đề và đưa ra quyết định. 6. Đảm bảo tất cả các nguồn lực, công nghệ và tài liệu giảng dạy sử dụng trong lớp học đều an toàn, vệ sinh sạch sẽ, đầy đủ và được lựa chọn phù hợp. 7. Cung cấp tài liệu học tập phù hợp có thể khuyến khích sự tìm tòi, khám phá và sáng tạo ở trẻ. 11. Xây dựng lộ trình phát triển phù hợp trong quá trình học tập hàng ngày của trẻ nhằm xây dựng cảm giác an toàn và phát triển những thói quen lành mạnh ở trẻ. 8. Khuyến khích phát triển những mối quan hệ tích cực, bao gồm quan hệ giữa giáo viên – phụ huynh, giáo viên – trẻ, và trẻ - người lớn. 9. Giao tiếp với tất cả trẻ em với thái độ yêu thương, quan tâm, chăm sóc. 10. Chủ động lắng nghe trẻ và luôn kịp thời phản hồi các nhu cầu của trẻ. 11. Luôn thống nhất trong việc làm gương để cho trẻ thấy được những hành vi, thái độ mong muốn có được từ trẻ. 12. Thể hiện được khả năng các phương pháp giảng dạy có tính hòa nhập phù hợp với mọi trẻ ở mọi hoàn cảnh, mọi tính cách và khả năng khác nhau. 13. Đưa ra những chiến lược khác nhau để hỗ trợ xây dựng tính kỉ luật và khuyến khích thái độ tích cực từ trẻ

<p>(4) <i>Nâng cao sức khỏe, dinh dưỡng, an toàn và bảo vệ trẻ.</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Xác định và nối kết trẻ với những dịch vụ liên quan đến sức khỏe, an toàn, dinh dưỡng và bảo vệ trẻ hiện có trong cộng đồng. 2. Thực hiện các chính sách, quy định và chương trình phù hợp với văn hóa nhằm đảm bảo sức khỏe, dinh dưỡng, sự an toàn và bảo vệ trẻ. 3. Hỗ trợ sự phát triển các kỹ năng giúp đỡ tự thân của trẻ (vd: tự ăn, tự mặc, giữ gìn vệ sinh, tự sử dụng nhà vệ sinh) để khuyến khích những thói quen tốt và tính tự lập của trẻ. 4. Giám sát và ghi chú lại những nhu cầu tức thì của trẻ về sức khỏe, dinh dưỡng, an toàn và bảo vệ. 5. Chuẩn bị cho trẻ kỹ năng tự bảo vệ chính mình trước những mối đe dọa và nguy hiểm có thể xảy ra đối với thân thể cũng như tinh thần (vd: dạy cho trẻ về an toàn đường bộ, mối nguy hiểm khi tiếp xúc với người lạ, v.v.) 6. Có thể nhận biết các rủi ro/điều kiện nguy hiểm trong gia đình trẻ (vd: lạm dụng thể chất, bạo hành gia đình, điều kiện sức khỏe kém của bố mẹ) có thể ảnh hưởng đến sức khỏe, an toàn và bảo vệ trẻ. 7. Điều tra, báo cáo và chuyển những trường hợp có thể dẫn đến việc lạm dụng trẻ em hoặc bỏ rơi trẻ cho cơ quan có thẩm quyền. 8. Thực hiện sơ cấp cứu tức thời khi trẻ bị thương hoặc nhiễm bệnh. 9. Được chuẩn bị để phản ứng nhanh và phù hợp khi gặp trường hợp khẩn cấp như tai nạn, cháy nổ, thảm họa, thiên tai. 10. Chuẩn bị cho trẻ có thể phản ứng phù hợp trong trường hợp khẩn cấp. 11. Được chuẩn bị để phản ứng hoặc có trợ giúp phù hợp trước những nhu cầu về sức khỏe, dinh dưỡng, an toàn, bảo vệ trẻ và phúc lợi của trẻ, bao gồm trẻ thuộc nhóm nạn nhân của lạm dụng và bỏ rơi.
---	--

2.2.2.3. Các năng lực của GVMN liên quan đến phạm vi về sự tham gia và hợp tác

Các năng lực này nhấn mạnh tầm quan trọng của GVMN đủ năng lực để có thể kết nối hay sự tham gia và hợp tác giữa GVMN với các đối tác khác nhau: với cha mẹ và gia đình của trẻ, cộng đồng, các tư nhân và các tổ chức XH vào quá trình phát triển của trẻ.

Năng lực trọng tâm	Năng lực hỗ trợ GVMN
<p>(5) <i>Kết nối bố mẹ và gia đình tham gia như các đối tác hợp tác trong lĩnh vực GDMN.</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Xây dựng được giao tiếp cởi mở với bố mẹ, gia đình trẻ thông qua việc sử dụng những công nghệ và chiến lược phù hợp. 2. Xây dựng và duy trì sự tin tưởng và hợp tác lẫn nhau với bố mẹ và gia đình của trẻ. 3. Giải thích những chương trình GDMN có liên quan và hợp tác với bố mẹ, gia đình và người chăm sóc của trẻ để giúp họ hiểu nhằm có thể mở rộng và củng cố những trải nghiệm học tập tích cực tại nhà cho trẻ. 4. Lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động hoặc chương trình dành cho bố mẹ, gia đình và người chăm sóc trẻ để hỗ trợ cho việc chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non cho trẻ. 5. Khuyến khích sự tham gia của bố mẹ và gia đình của trẻ vào những hoạt động trên lớp học. 6. Khuyến khích sự tham gia của những mô hình tích cực trong đó vai trò của tâm gương là nam giới trong hoạt động GDMN (như bố, ông, chú/bác/cậu, anh/em trai, v.v).

	<p>7. Kết nối bố mẹ/gia đình tham gia vào việc đánh giá và phản hồi về trẻ nhằm giúp họ có thể hỗ trợ cho sự phát triển và tiến bộ tại nhà của trẻ.</p> <p>8. Thông báo cho bố mẹ/gia đình trẻ biết và khuyến khích họ tham gia vào những chương trình cộng đồng liên quan đến sức khỏe, dinh dưỡng, an toàn và bảo vệ trẻ em.</p>
<p><i>(6) Kết nối và hợp tác với những đối tác có liên quan nhằm thúc đẩy sự phát triển của GDMN.</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hợp tác với các giáo viên mầm non khác để chia sẻ thông tin, kiến thức, học tập và hỗ trợ lẫn nhau. 2. Hợp tác với đồng nghiệp, người giữ trẻ ban ngày, và các nhà giáo dục tiểu học để đảm bảo rằng trẻ nhận được những hỗ trợ phù hợp để có những trải nghiệm suôn sẻ khi chuyển tiếp sang những giai đoạn phát triển khác nhau. 3. Làm việc trên tinh thần hợp tác chặt chẽ với giáo viên tiểu học, đặc biệt là giáo viên của những lớp tiểu học đầu tiên, để hiểu rõ thông tin nền tảng và chương trình học cho những lớp tiểu học đầu tiên nhằm đảm bảo một sự chuyển tiếp suôn sẻ, thuận lợi cho trẻ từ bậc GDMN sang bậc tiểu học. 4. Làm việc trên tinh thần hợp tác chặt chẽ với đội ngũ chuyên gia và cơ quan thẩm quyền có liên quan để có kế hoạch hành động tương xứng nhằm đẩy mạnh sự tham gia của tất cả trẻ có nhu cầu đặc biệt. 5. Xây dựng và duy trì các mối quan hệ hợp tác với những đối tác/nhà cung cấp dịch vụ có liên quan (như từ cộng đồng, chính phủ, khu vực tư nhân hoặc đối tác phi chính phủ) để có kế hoạch hành động phù hợp đảm bảo sức khỏe, dinh dưỡng, an toàn, bảo vệ cũng như các chương trình xã hội dành cho trẻ. 6. Thúc đẩy sự tham gia của những thành viên khác trong cộng đồng nhằm giúp trẻ có những trải nghiệm học tập phong phú và có thể thúc đẩy sự phát triển của GDMN trong cộng đồng. 7. Xác định và tham gia cùng các tổ chức/cơ quan quốc tế, khu vực, trong nước và địa phương có liên quan trong công tác xây dựng chuẩn, xây dựng và phát triển chương trình. 8. Đóng vai trò là người ủng hộ để khuyến khích các nhà lãnh đạo trong cộng đồng, nhà quản lý chính quyền địa phương và đối tác khác trong GDMN trong việc thúc đẩy và hỗ trợ cho các mục tiêu GDMN. 9. Thúc đẩy và khuyến khích những đối tác khác nhau trong lĩnh vực GDMN.

2.2.2.4. Các năng lực của GVMN liên quan đến phạm vi phát triển chuyên môn

GVMN đủ chuẩn năng lực cần thể hiện được sự cam kết của bản thân đối với việc tự nâng cao năng lực bản thân và chuyên môn của mình với tư cách là một giáo viên mầm non thông qua việc phát triển chuyên môn một cách liên tục.

Năng lực trọng tâm	Năng lực hỗ trợ GVMN
<p><i>(7) Đảm bảo sự phát triển chuyên môn và trưởng thành của bản thân.</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thể hiện được niềm tự hào cá nhân và cam kết đối với vai trò của bản thân là một giáo viên mầm non. 2. Hành xử với thái độ chuyên nghiệp và đạo đức, bao gồm tôn trọng quan điểm và văn hóa khác nhau, giữ gìn đạo đức và giá trị, và hợp tác với đồng nghiệp, như đã được đề cập trong quy định, luật pháp quốc gia cũng như trong cá chuẩn đạo đức hành nghiệp có liên quan đến mầm non. 3. Xác định, xây dựng kế hoạch và tham gia vào các chương trình/hoạt động

	<p>phát triển chuyên môn giúp thúc đẩy sự cải thiện liên tục của giáo viên mầm non.</p> <p>4. Phát triển các kỹ năng giao tiếp của bản thân.</p> <p>5. Phát triển kiến thức và kỹ năng công nghệ của bản thân để hỗ trợ cho việc thực hiện các chương trình GDMN.</p> <p>6. Liên tục đánh giá phân tích bản thân về phương thức giúp cải thiện chất lượng hành nghiệp GDMN bằng cách áp dụng kiến thức, thông tin và quan điểm mới học được từ các chương trình/hoạt động phát triển chuyên môn trong quá trình hành nghiệp GDMN.</p> <p>7. Thể hiện được kỹ năng lãnh đạo trong quá trình hành nghiệp giáo dục mầm non.</p> <p>8. Chia sẻ và phổ biến kiến thức và kỹ năng mới có được từ các hoạt động phát triển chuyên môn với các đối tác GDMN khác thông qua các hoạt động phù hợp (như hội họp, diễn đàn, hội thảo, v.v.).</p> <p>9. Tham gia vào các hoạt động nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc và giáo dục mầm non.</p>
--	--

2.3. Vận dụng khung năng lực GVMN khu vực Đông Nam Á vào Chương trình đào tạo GVMN ở Việt Nam.

Hiện nay các khoa GDMN của các trường ĐH, CĐ có đào tạo GVMN được chủ động xây dựng chương trình đào tạo riêng và theo lộ trình 2 năm phát triển chương trình đào tạo 1 lần. Các khoa có chương trình đào tạo GDMN có thể dùng khung năng lực như một tài liệu hướng dẫn để xây dựng các chương trình đào tạo mới/ khóa học mới/cải tiến chương trình hiện tại/ các khóa học hiện tại về GDMN, sử dụng khung năng lực làm chuẩn để đánh giá những chuẩn năng lực hiện tại liên quan đến GDMN hiện có hoặc củng cố/phát triển bổ sung; Đề xuất các nghiên cứu về sự phát triển năng lực chuyên môn và các vấn đề khác liên quan đến GDMN. Cụ thể:

a) Khung năng lực được thêm vào chương trình đã có như những môn học mới, hay là nội dung mới trong các môn học truyền thống;

b) Tích hợp như các năng lực xuyên suốt chương trình để củng cố các môn học trong nhà trường và nhấn mạnh những năng lực chủ yếu rộng hơn;

c) Là một phần của chương trình đào tạo mới, trong đó phát triển chương trình nhà trường theo cấu trúc các học phần được lồng ghép, tích hợp các nội dung của khung năng lực hoặc từng học phần riêng biệt để sinh viên tự chọn.

d) Sử dụng khung năng lực làm chuẩn để đánh giá chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo GVMN.

2.3.1. Vận dụng nhóm các năng lực (1) Kiến thức về nội dung giảng dạy, thực hành và đánh giá.

Trong đào tạo GVMN cần hiểu rõ nền tảng của quá trình học tập và phát triển toàn diện của trẻ, biết được những giai đoạn phát triển khác nhau của trẻ là năng lực hỗ trợ quan trọng nhất của GVMN nhằm tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích việc học của trẻ thì giáo viên mong đợi phải nắm được những quy định, luật pháp, chính sách, bối cảnh phù hợp của Việt Nam, năng lực về giáo dục hòa nhập, giáo dục đa văn hóa, các quan điểm, phương pháp mới về GDMN khung năng lực.

Chẳng hạn:

✓ Bổ sung học phần mới trong phần học vấn chung Tìm hiểu chính sách về các quyền trẻ em và các văn bản pháp lí về các chính sách GDMN, chính sách cho GVMN... cũng như hướng dẫn SV khai thác đề hiệu và sử dụng các văn bản đó vào thực tiễn.

✓ Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam có thể lồng ghép nội dung hướng vào nền giáo dục đa văn hóa trong khung năng lực được cho là nội dung trọng tâm.

- ✓ Học phần Tâm lí học giáo dục có thể bổ sung vào nội dung môn học các lí thuyết, quan điểm mới về sự phát triển trẻ em.
- ✓ Học phần Giáo dục học, Giáo dục học mầm non bổ sung khung năng lực phân tích bối cảnh GDMN hiện nay, lồng ghép nội dung giáo dục sớm (giáo dục 1000 ngày đầu đời), quan điểm lấy trẻ làm trung tâm và các mô hình giáo dục tiên tiến vào trong nội dung môn học hoặc để là học phần tự chọn: Tiếp cận các phương pháp giáo dục hiện đại trong GDMN chứ không chỉ có phương pháp giáo dục steam; Ví dụ: Phương pháp kỉ luật không nước mắt; Phương pháp Montessori; phương pháp giáo dục Steiner; Phương pháp giáo dục Reggio Emilia; Phương pháp giáo dục HighScope; Phương pháp giáo dục Glenn Doman; Phương pháp giáo dục Shichida.
- ✓ Lồng ghép tích hợp quan điểm lấy trẻ làm trung tâm trong các học phần phát triển thể chất, ngôn ngữ, nhận thức, tình cảm – KNXH, thẩm mỹ cho trẻ MN.
- ✓ Học phần Giáo dục hòa nhập bổ sung và phát triển thêm các nội dung về giúp SVSPMN có thể quan sát và mô tả được/ nhận dạng được các loại khuyết tật thường gặp ở trẻ MN, những đặc tính khác nhau của các loại khuyết tật, khó khăn, thử thách mà khi là GV họ phải đối mặt và thực hiện trong các lớp MN có trẻ hòa nhập.
- ✓ Sinh viên SPMN có thể phát triển năng lực thiết kế, phát triển chương trình nhà trường, xây dựng các loại kế hoạch giáo dục và thực hiện chương trình GDMN phù hợp và năng lực này có thể lồng ghép trong học phần Phát triển chương trình nhà trường là phù hợp.

- Trong bối cảnh GDMN hiện nay, trọng tâm hướng vào nền giáo dục đa ngôn ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ việc giao tiếp dựa trên tiếng mẹ đẻ của trẻ hoặc ngôn ngữ thứ nhất của trẻ là một năng lực đòi hỏi phải có đối với một giáo viên GDMN khi tham gia giảng dạy trẻ dân tộc.

Ví dụ: Học phần Xã hội học đại cương có thể lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong GDMN; Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam có thể lồng ghép giáo dục đa văn hóa, hướng dẫn sinh viên đưa văn hóa truyền thống địa phương và ứng dụng được vào trong bài soạn dạy trẻ MN; Học phần Tiếng Việt và Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN có thể lồng ghép những chuẩn năng lực liên quan đến yếu tố văn hóa và ngôn ngữ đưa nội dung tăng cường Tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số.

- Việc sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học, nhằm nâng cao việc học của bản thân và trong hoàn cảnh phù hợp, là một năng lực cụ thể mà GVMN cần phải có. Vì vậy năng lực này cũng được đề cập trong chương trình đào tạo GVMN. Chẳng hạn: trong học phần Tin học và ứng dụng tin học trong GDMN nên đưa vào hướng dẫn sử dụng, thiết kế các phần mềm đơn giản thông dụng và kĩ thuật nhập, xử lí số liệu của các phần mềm hiện nay trong GDMN, ứng dụng công nghệ thông tin trong soạn giảng bài và trong các cuộc họp chuyên môn trong thời điểm dịch bệnh Covid. Hay thiết kế, ứng dụng phần mềm kết nối cha mẹ và cộng đồng để hỗ trợ và nhận sự phản hồi từ cha mẹ về sự phát triển của trẻ.

2.3.2. Vận dụng nhóm các năng lực (2) Môi trường học tập

Chúng ta cũng có thể đưa vào trong Chương trình đào tạo GVMN. Chẳng hạn: Lồng ghép trong học phần Tổ chức môi trường giáo dục các chuẩn ở nhóm khung năng lực (2) môi trường học tập có thể bổ sung thêm nội dung “xây dựng trường học hạnh phúc” liên quan đến năng lực xây dựng một môi trường toàn diện, thân thiện, an toàn đối với trẻ... Hay cũng có thể lồng ghép năng lực nâng cao sức khỏe, dinh dưỡng, an toàn và bảo vệ trẻ vào trong học phần Chăm sóc sức khỏe trẻ em; Vệ sinh bệnh học vv...

2.3.3. Vận dụng nhóm năng lực (3) Sự tham gia và hợp tác

GVMN cần phối hợp với cha mẹ, cộng đồng, các tổ chức chính trị - XH để cung cấp cho họ những thông tin phản hồi về những vấn đề liên quan đến sự phát triển của trẻ, cũng như trao đổi, hợp tác với cha mẹ trẻ hoặc đảm bảo tính liên tục trong việc tạo ra kết quả học tập khi trẻ học ở tiểu học. Đồng thời có thể xây dựng, phát triển mạng lưới kết nối và tham gia vào cộng

đồng nhằm giúp họ có cơ hội chia sẻ kinh nghiệm và học tập lẫn nhau về CS-GD trẻ MN.

Chẳng hạn: Bổ sung học phần tự chọn “Phối hợp với cha mẹ và cộng đồng trong chăm sóc giáo dục trẻ MN” vào chương trình đào tạo.

2.3.4. Vận dụng nhóm năng lực (4) Phát triển chuyên môn

Việc giúp SV có cơ hội chia sẻ kinh nghiệm của bản thân về việc ứng dụng khung năng lực này để nâng cao hiệu quả năng lực phát triển chuyên môn? Có thể sử dụng khung năng lực này vào học phân đánh giá trong GDMN (đánh giá trường MN, đánh giá trẻ, đánh giá việc thực hiện kế hoạch chăm sóc giáo dục trẻ; tự đánh giá GVMN). Bổ sung lồng ghép tri thức về phát triển nghề nghiệp và tư vấn, tham vấn học đường và các năng lực nền tảng: Năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực ngoại ngữ; năng lực thích ứng với sự thay đổi; năng lực nghiên cứu khoa học.

3. Kết luận

GDMN phát triển, đặt ra những yêu cầu ngày càng cao hơn về năng lực của GVMN. Vì vậy trong chương trình đào tạo GVMN của các trường CĐ, ĐH ngoài rèn luyện các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, còn cần đặc biệt chú trọng đến phát triển năng lực chuyên môn cho sinh viên sư phạm mầm non. Đồng thời gắn đào tạo của nhà trường với thực tiễn để sinh viên GDMN có thể phát triển năng lực chuyên môn thích ứng với những thay đổi trong bối cảnh đổi mới. Các khoa đào tạo GVMN có thể linh hoạt, sáng tạo sử dụng khung năng lực GVMN khu vực Đông Nam Á vào xây dựng mới/cải tiến chương trình hiện tại hoặc lồng ghép tích hợp các chuẩn năng lực trong khung năng lực vào nội dung các học phần tương ứng phù hợp với mục tiêu đào tạo GVMN đáp ứng yêu cầu về đổi mới GDMN trong bối cảnh mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Anne Lillvist, Anette Sandberg, Sonja Sheridan, Pia William, 2014, Preschool teacher competence viewed from the perspective of students in early childhood teacher education. *Journal of Education for Teaching: International Research and Pedagogy*. February 2014, Bol. 40, No.1. p.3-19.
- [2] NAEYC, 2019. *Professional Standards and Competencies for Early Childhood Educators*. USA.
- [3] Department of Education and Training Western Australia, 2004. *Competency Framework for Teachers*, Australia.
- [4] UNESCO Bangkok và SEAMEO, 2016. *Early Childhood Care Education - teachers capacity framework southeast Asia*.
- [5] Mai Văn Tinh, 2015. *Năng lực khung thế kỉ XXI và chính sách chương trình đào tạo quốc gia*, giaoduc.net.vn.
- [6] Cù Thị Thủy, 2017, Năng lực nghề nghiệp của giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non. *Tạp chí Giáo dục* số 419, kì 1 – 12/2017, tr 35-38.
- [7] Nguyễn Thị Loan, 2010. *Quản lý phát triển năng lực giáo viên mẫu giáo theo tiếp cận kỹ năng nghề đáp ứng theo yêu cầu đổi mới giáo viên mầm non*. Luận án Tiến sĩ, Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [8] Nguyễn Thị Thúy Liễu, 2020. Tiêu chuẩn năng lực của giáo viên mầm non ở một số quốc gia trên thế giới, từ đó đánh giá và khuyến nghị cho Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, ISN2354-1075, Volume 65, Issue 11A, 2020, tr 93-99.
- [9] Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 8 tháng 10 năm 2018 “Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non” của Bộ trưởng Bộ GD & ĐT.

- [10] Trần Bá Trình, 2018. *Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo giáo viên*. Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển nghiệp vụ sư phạm - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [11] Chương trình đào tạo giáo viên mầm non, 2020. Khoa Giáo dục Mầm non, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

ABSTRACT

Preschool teacher training based on the Southeast Asian Preschool Teacher Competency Framework

Le Thi Luan

Research Center of Preschool Education, Vietnam National Institute of Education Sciences

Training preschool teachers with professional capacity to meet the context of early childhood education innovation is a particularly important requirement for the preschool industry in general and preschool teacher training institutions in particular. In this article, we will focus on introducing “the Early Childhood Care and Education Teacher Competency Framework for Southeast Asia, including four groups of competencies with seven core competencies. Thereby recommending the application of each of these groups of competencies in the training program of preschool teachers at colleges and universities of Vietnam, contribute to further improving the quality of training to meet the requirements of reforming the current Early Childhood Education.

Keywords: preschool education, preschool teachers, capacity framework, training programs.